

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL COAL AND
MINERAL INDUSTRIES HOLDING
CORPORATION LIMITED
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – TKV
VINACOMIN - MATERIALS TRADING
JOINT STOCK COMPANY

Số: 941/CV-MTS
No.:941 /CV-MTS

Mẫu số 01-A/ Form No. 01-A
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Quảng Ninh, ngày 3 tháng 3 năm 2026
Quang Ninh, March 3, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Vật Tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company discloses the audited financial statement information (FS) for the year 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV/ Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: MTS
- Địa chỉ/ Address: Tổ 1, Khu 2, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam./ Group 1, Zone 2, Ha Long Ward, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3695.899 Fax:0203.3634.899
- Email: hdqt.vmts@gmail.com Website: <http://www.vmts.vn>

- Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- BCTC năm 2025 đã kiểm toán/ The financial statements for the third quarter of 2025:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); /Separate financial statements (The listed company does not have any subsidiaries, and its superior accounting unit has affiliated units)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); / Consolidated Financial Statements (The listed company has subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ Consolidated financial statements (The listed company has an affiliated accounting unit with an independently organized accounting apparatus)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases subject to explanation of causes:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/ kiểm toán 2025) / *The audit organization expressed an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2025):*

Có/Yes

Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes":*

Có/Yes

Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024) / *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 5% or more compared to the same period of the previous year 2024:*

Có/Yes

Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes":*

Có/Yes

Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước / *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

Có/Yes

Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in the case of marking "yes":*

Có/Yes

Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

Có/Yes

Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in the case of marking "yes":*

Có/Yes

Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 3/3/2026 tại đường dẫn: <http://www.vmts.vn>

This information has been published on the company's website on: 3/3/2026 at the link <http://www.vmts>.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán/
Audited Financial Statements for the year 2025

- Văn bản giải trình/ *Explanatory Documents*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THƯ KÝ CÔNG TY**

**PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
COMPANY SECRETARY**



**Hoàng Mai Phương
Hoang Mai Phuong**



CÔNG
TY CỔ
PHẦN
VẬT TƯ
TKV

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
DN: C=VN, L=QUẢNG NINH,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT TƯ - TKV,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:5700100707
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026.03.03
10:12:41
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
12.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 20/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	
Ông Lê Dũng	Thành viên	
Ông Đặng Hoài Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 29/4/2025)
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên	(Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 16/01/2025)
Ông Tạ Quang Tuấn	Giám đốc	(Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)
Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Trần Bình Minh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2026)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Mạnh Toàn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Mạnh Toàn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được lập ngày 03 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2026



Nguyễn Hoài Nam

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 5738-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		583.613.501.890	495.468.685.098
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.420.692.847	24.622.294.699
111	1. Tiền		27.420.692.847	24.622.294.699
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		440.661.509.315	338.764.164.866
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	421.096.835.300	337.489.507.103
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18.691.495.177	141.100.905
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	873.178.838	1.133.556.858
140	IV. Hàng tồn kho	7	111.331.529.491	124.706.062.160
141	1. Hàng tồn kho		111.331.529.491	124.706.062.160
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.199.770.237	7.376.163.373
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.097.961.388	4.467.476.200
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.668.902.218
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.101.808.849	239.784.955
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.077.585.907	82.294.203.724
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45.000.000	175.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	45.000.000	175.000.000
220	II. Tài sản cố định		55.678.071.338	62.803.105.656
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	55.304.857.535	62.803.105.656
222	- Nguyên giá		516.943.987.855	548.555.712.706
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(461.639.130.320)	(485.752.607.050)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	373.213.803	-
228	- Nguyên giá		462.471.670	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.257.867)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.141.075.342	9.285.946.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.141.075.342	9.285.946.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.213.439.227	10.030.152.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.273.185.853	10.030.152.068
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	1.940.253.374	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		648.691.087.797	577.762.888.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		466.275.729.715	401.420.984.213
310	I. Nợ ngắn hạn		443.987.939.715	389.378.803.908
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	229.029.834.771	218.655.759.428
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		266.384.837	133.581.523
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.786.845.440	3.889.627.174
314	4. Phải trả người lao động		42.396.611.721	38.724.557.437
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.382.564.222	979.131.123
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.553.300.303	795.830.770
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	153.559.448.702	118.872.928.660
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	3.002.443.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.010.506.719	7.327.387.793
330	II. Nợ dài hạn		22.287.790.000	12.042.180.305
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	22.287.790.000	12.042.180.305
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.415.358.082	176.341.904.609
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	182.415.358.082	176.341.904.609
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.670.489.183	10.670.489.183
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.744.868.899	15.671.415.426
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	675.082.032
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		21.744.868.899	14.996.333.394
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		648.691.087.797	577.762.888.822

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.132.870.280.887	4.081.023.564.895
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	12.096.962	411.177.053
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.132.858.183.925	4.080.612.387.842
11	4. Giá vốn hàng bán	22	3.932.687.606.077	3.903.530.029.385
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		200.170.577.848	177.082.358.457
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	84.392.471	82.721.090
22	7. Chi phí tài chính	24	9.844.771.899	7.264.784.810
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.843.475.706	7.152.536.521
25	8. Chi phí bán hàng	25	108.048.200.996	92.444.513.966
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	71.322.100.565	55.124.359.351
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.039.896.859	22.331.421.420
31	11. Thu nhập khác	27	17.575.431.336	1.204.015.886
32	12. Chi phí khác	28	1.049.640.584	3.963.893.788
40	13. Lợi nhuận khác		16.525.790.752	(2.759.877.902)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.565.687.611	19.571.543.518
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	7.761.072.086	3.900.128.092
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(1.940.253.374)	675.082.032
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.744.868.899	14.996.333.394
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.450	1.000

Nguyễn Thị Thu Hương

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Toàn

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.565.687.611	19.571.543.518
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.621.479.518	25.136.453.517
03	- Các khoản dự phòng		3.002.443.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.093.785.557)	22.414.198
06	- Chi phí lãi vay		9.843.475.706	7.152.536.521
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.939.300.278	51.882.947.754
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(82.330.093.881)	(28.069.209.321)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.374.532.669	64.601.283.095
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.237.270.110	(56.460.217.560)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.126.481.027	(4.230.153.446)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.843.475.706)	(7.191.734.603)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.340.344.357)	(5.857.760.148)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		494.720.000	973.700.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.983.016.500)	(6.448.202.939)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.324.626.360)	9.200.652.832
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.402.890.786)	(19.485.003.153)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.016.606.135	(104.991.726)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		77.179.422	82.577.528
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.309.105.229)	(19.507.417.351)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.054.079.586.155	1.611.791.863.166
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.009.147.456.418)	(1.591.384.863.426)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>34.432.129.737</i>	<i>9.906.999.740</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.798.398.148	(399.764.779)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.622.294.699	25.022.059.478
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>27.420.692.847</u>	<u>24.622.294.699</u>



Đinh Thị Quỳnh Anh

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Toàn

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 20/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 150.000.000.000 VND; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 597 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 643 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	Số 40 đường Nguyễn Vĩnh Bảo, P. Yên Hòa, Hà Nội	Kinh doanh thương mại vật tư, máy móc thiết bị

(*) Chi nhánh Hà Nội chấm dứt hoạt động từ ngày 01/01/2026 theo Quyết định số 6344/QĐ-MTS ngày 02/12/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Trong quý I năm 2025, Công ty đã hoàn thành các thủ tục chấm dứt hoạt động của các Xí nghiệp: Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả, Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai, Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Sản phẩm dầu nhờn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Mặt hàng xăng dầu và dầu Diesel: theo phương pháp nhập trước xuất trước;
- Vật tư khác: theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 - 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	576.503.337	785.411.179
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.844.189.510	23.836.883.520
	27.420.692.847	24.622.294.699

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	412.328.247.698	-	326.047.126.540	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	12.522.604.424	-	12.527.854.838	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.603.344.767	-	129.013.412	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	6.789.203.679	-	8.619.651.231	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.602.957.154	-	698.265.455	-
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	4.699.385.339	-	7.503.573.393	-
- Công ty Than Mạo Khê -TKV	866.365.758	-	1.007.364.650	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	345.286.267	-	691.161.467	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	511.992.942	-	1.109.441.924	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.383.390.159	-	1.338.844.281	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	2.445.222.212	-	3.175.391.095	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	9.811.996.397	-	9.599.565.728	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	8.979.181.779	-	3.659.119.222	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	3.008.407.817	-	3.884.586.250	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.469.680.740	-	1.987.309.390	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	225.427.962	-	335.419.121	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	123.385.891	-	519.636.257	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	87.805.500	-	114.198.375	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	166.096.638	-	62.431.300	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	8.054.739.669	-	6.925.421.785	-
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	160.441.776	-	43.023.486	-
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	-	-	14.485.999	-
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	-	-	72.262.168	-
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	10.302.950.366	-	11.237.409.630	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	5.157.125.352	-	3.332.219.191	-
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	-	-	209.568.345	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	133.183.829	-	742.921.850	-
- Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	-	-	277.443.320	-
- Công ty Than Na Dương - VVMI	6.502.730	-	954.290.509	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	163.154.930	-	23.863.620	-
- Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	-	-	28.313.461	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	60.538.104	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	868.769.448	-	3.492.785.141	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	121.466.704	-	38.500.000	-
- Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV	-	-	163.615.200	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	5.280.643.867	-	8.762.438.828	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	125.744.279.834	-	57.537.255.456	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	83.882.183.535	-	78.434.036.679	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	82.479.363.828	-	73.204.537.986	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	9.528.858.319	-	7.461.189.647	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.091.554.329	-	2.042.901.233	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.329.118.230	-	2.761.330.748	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	3.998.967.655	-	2.498.153.518	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.028.490.085	-	1.087.528.280	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	485.623.917	-	502.485.307	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	139.125.040	-	355.525.500	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	373.843.943	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	13.493.213.066	-	6.476.284.201	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	176.217.660	-	30.664.120	-
Bên khác	8.768.587.602	-	11.442.380.563	-
- Tổng Công ty Đông Bắc	8.194.990.320	-	11.179.919.274	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	573.597.282	-	262.461.289	-
	421.096.835.300	-	337.489.507.103	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Cơ khí thủy bộ Đại Dương	18.630.372.244	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	61.122.933	-	141.100.905	-
	18.691.495.177	-	141.100.905	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	664.000.000	-	574.000.000	-
- Phải thu khác	209.178.838	-	559.556.858	-
	873.178.838	-	1.133.556.858	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	175.000.000	-
	45.000.000	-	175.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	664.000.000	-	424.000.000	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	-	115.500.000	-
	664.000.000	-	539.500.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	46.500.237.650	-	50.127.434.123	-
- Công cụ, dụng cụ	20.394.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180.498.155	-	3.941.124.561	-
- Thành phẩm	29.690.124.973	-	21.572.111.565	-
- Hàng hoá	34.940.274.713	-	49.065.391.911	-
	111.331.529.491	-	124.706.062.160	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024	-	9.204.086.000
- Dự án Mua sắm đoàn phương tiện thủy (*)	1.059.215.342	-
- Dự án khác	81.860.000	81.860.000
	1.141.075.342	9.285.946.000

(*) Dự án: Mua sắm đoàn phương tiện thủy:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

- Mục tiêu đầu tư: Bổ sung và thay thế dần các đoàn phương tiện thủy (tàu đẩy+ sà lan) đã cũ, trọng tải nhỏ hoạt động không còn hiệu quả; nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường và đảm bảo công ăn việc làm, đời sống cho người lao động;

- Quy mô đầu tư: 02 Đoàn phương tiện thủy (01 tàu đẩy 720CV + 04 sà lan boong nổi trọng tải 1000T)

- Giá trị tổng mức đầu tư (đã bao gồm thuế GTGT): 72.030.960.033 VND;

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026;

- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2025: Đã hoàn thành các gói thầu "Tư vấn thiết kế và lập dự toán", "Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi", "Tư vấn lập E-HSMT"; đang thực hiện gói thầu "Mua sắm đoàn phương tiện thủy".

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					548.555.712.706
Số dư đầu năm	102.929.652.783	133.904.534.100	271.909.390.231	39.812.135.592	18.033.973.530
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.069.693.868	12.964.279.662	-	(47.402.053.277)
- Thanh lý tài sản	(2.048.926.387)	(7.427.624.057)	(37.925.502.833)	-	(2.243.645.104)
- Giảm do thu hồi tài sản	-	-	-	(2.243.645.104)	-
Số dư cuối năm	100.880.726.396	131.546.603.911	246.948.167.060	37.568.490.488	516.943.987.855
Giá trị hao mòn lũy kế					485.752.607.050
Số dư đầu năm	89.225.908.975	125.583.741.537	235.865.264.924	35.077.691.614	25.532.221.651
- Khấu hao trong năm	2.661.839.426	5.949.628.334	14.534.244.710	2.386.509.181	(47.402.053.277)
- Thanh lý tài sản	(2.048.926.387)	(7.427.624.057)	(37.925.502.833)	-	(2.243.645.104)
- Giảm do thu hồi tài sản	-	-	-	(2.243.645.104)	-
Số dư cuối năm	89.838.822.014	124.105.745.814	212.474.006.801	35.220.555.691	461.639.130.320
Giá trị còn lại					62.803.105.656
Tại ngày đầu năm	13.703.743.808	8.320.792.563	36.044.125.307	4.734.443.978	55.304.857.535
Tại ngày cuối năm	11.041.904.382	7.440.858.097	34.474.160.259	2.347.934.797	55.304.857.535

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

32.251.266.763 VND
389.035.722.899 VND
12.315.635.239 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	462.471.670	462.471.670
Số dư cuối năm	462.471.670	462.471.670
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	89.257.867	89.257.867
Số dư cuối năm	89.257.867	89.257.867
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	373.213.803	373.213.803

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	688.899.672	406.783.939
- Phí đường bộ	253.723.573	176.735.188
- Chi phí xin cấp giấy phép môi trường	641.339.812	680.819.444
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	2.470.387.414
- Chi phí bảo hiểm	9.853.376	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	504.144.955	732.750.215
	2.097.961.388	4.467.476.200
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	125.666.666
- Chi phí sửa chữa tài sản	5.712.311.370	9.108.225.388
- Chi phí trả trước dài hạn khác	560.874.483	796.260.014
	6.273.185.853	10.030.152.068

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	111.041.828.660	111.041.828.660	2.034.921.796.155	1.997.108.176.113	148.855.448.702	148.855.448.702
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	19.165.000.000	19.165.000.000	904.190.981.298	873.109.681.498	50.246.299.800	50.246.299.800
+ Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	56.086.000.000	56.086.000.000	241.113.651.624	278.033.272.000	19.166.379.624	19.166.379.624
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	57.706.183.728	20.000.000.000	37.706.183.728	37.706.183.728
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	35.790.828.660	35.790.828.660	831.910.979.505	825.965.222.615	41.736.585.550	41.736.585.550
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.831.100.000	7.831.100.000	4.704.000.000	7.831.100.000	4.704.000.000	4.704.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	3.203.500.000	3.203.500.000	1.900.000.000	3.203.500.000	1.900.000.000	1.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	4.627.600.000	4.627.600.000	2.804.000.000	4.627.600.000	2.804.000.000	2.804.000.000
	118.872.928.660	118.872.928.660	2.039.625.796.155	2.004.939.276.113	153.559.448.702	153.559.448.702
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	19.873.280.305	19.873.280.305	19.157.790.000	12.039.280.305	26.991.790.000	26.991.790.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	6.773.025.000	6.773.025.000	13.040.000.000	4.413.025.000	15.400.000.000	15.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	13.100.255.305	13.100.255.305	6.117.790.000	7.626.255.305	11.591.790.000	11.591.790.000
	19.873.280.305	19.873.280.305	19.157.790.000	12.039.280.305	26.991.790.000	26.991.790.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.831.100.000)	(7.831.100.000)			(4.704.000.000)	(4.704.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	12.042.180.305	12.042.180.305			22.287.790.000	22.287.790.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	4,3% - 6,3%	Từ ngày 26/6/2025 đến ngày 26/05/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	50.246.299.800	19.165.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	3,3% - 5,2%	Từ ngày 12/06/2025 đến ngày 03/06/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	19.166.379.624	56.086.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	4,3% - 6,7%	Từ ngày 18/08/2025 đến ngày 03/09/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	41.736.585.550	35.790.828.660
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	5,8%	Từ ngày 04/07/2025 đến ngày 30/06/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	37.706.183.728	-
						148.855.448.702	111.041.828.660

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả							
Hợp đồng số 802003846219/2020-HĐCVDADT/NHCT302-VATTU	VND	7,70%	17/01/2025	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019	Tài sản hình thành từ khoản vay	-	539.500.000
Hợp đồng số 807003900941/2020-HĐCVDADT/NHCT302-VATTU	VND	7,70%	10/03/2025	Cải tạo nâng cấp kho dầu Cọc Sáu 1	Tài sản hình thành từ khoản vay	-	100.000.000
Hợp đồng số 805004184694/2020-HĐCVDADT/NHCT302-VATTU	VND	7,70%	24/09/2027	Đầu tư đóng mới 01 đoàn phươg tiện thủy 2.400T	Tài sản hình thành từ khoản vay	2.360.000.000	3.720.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Hợp đồng số 802004837059/2021- HDDCVĐADDT/NHCT302- VATTU	VND	7,20%	10/12/2026	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	-	567.000.000
Hợp đồng số 802004837059/2021- HDDCVĐADDT/NHCT302- VATTU	VND	7,20%	10/12/2026	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	-	1.846.525.000
Hợp đồng số 806007331043/2025- HĐCVĐAT/NHCT302- VATTU	VND	6,80%	19/08/2032	Mua sắm đoàn phương tiện thủy	Tài sản hình thành từ khoản vay	13.040.000.000	-
						11.591.790.000	13.100.255.305
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh							
Hợp đồng số 01/2020/TDH/NTQN-VT ngày 12/11/2020	VND	8,30%	12/11/2027	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án từ vốn vay	-	5.946.255.305
Hợp đồng số 01/2025/TDH/NTQN-VT ngày 24/09/2025	VND	6,775%	01/10/2030	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án từ vốn vay	3.031.560.000	-
Hợp đồng số 01/2025/TDH/NTQN-VT ngày 24/09/2025	VND	6,775%	26/11/2030	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án từ vốn vay	627.830.000	-
Hợp đồng số 01/2025/TDH/NTQN-VT ngày 24/09/2025	VND	6,775%	01/10/2030	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án từ vốn vay	2.458.400.000	-
Hợp đồng số 01/2024/TDH/NTQN-VT ngày 19/01/2024	VND	8,25%	23/01/2029	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án từ vốn vay	5.474.000.000	7.154.000.000
						26.991.790.000	19.873.280.305
						(4.704.000.000)	(7.831.100.000)
						22.287.790.000	12.042.180.305

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	496.692.000	496.692.000	839.962.100	839.962.100
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	496.692.000	496.692.000	495.450.000	495.450.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	344.512.100	344.512.100
<i>Bên khác</i>	228.533.142.771	228.533.142.771	217.815.797.328	217.815.797.328
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Hà Nội tại Quảng Ninh	50.701.808.934	50.701.808.934	49.631.554.521	49.631.554.521
- Công ty TNHH MTV Cơ khí xăng dầu Đồng Nai	-	-	5.541.480.000	5.541.480.000
- Công ty Cổ phần Việt Đức	-	-	692.505.000	692.505.000
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.104.829.666	1.104.829.666	3.678.048.253	3.678.048.253
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hằng Long	5.064.641.480	5.064.641.480	3.271.779.907	3.271.779.907
- Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Quảng Ninh	125.403.271.654	125.403.271.654	-	-
- Công ty Xăng dầu B12	-	-	101.828.867.755	101.828.867.755
- Phải trả các đối tượng khác	46.258.591.037	46.258.591.037	53.171.561.892	53.171.561.892
	229.029.834.771	229.029.834.771	218.655.759.428	218.655.759.428

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.642.818	2.379.374.334	18.217.360.831	18.706.765.053	-	1.877.327.294
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.433.096	1.433.096	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.132.905.417	7.863.896.086	5.340.344.357	-	3.656.457.146
Thuế thu nhập cá nhân	107.989.949	114.389.923	1.445.733.656	1.574.758.306	122.624.676	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	7.879.590	-	2.060.201.765	3.920.233.750	1.867.911.575	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	262.957.500	3.435.093.000	3.444.989.500	-	253.061.000
Thuế môn bài	-	-	7.500.000	7.500.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	75.859.200	75.859.200	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	111.272.598	-	222.781.030	222.781.030	111.272.598	-
	239.784.955	3.889.627.174	33.329.858.664	33.294.664.292	2.101.808.849	5.786.845.440

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS	96.150.000	84.648.000
- Chi phí điện thoại, tiền điện, nước phải trả	139.350.123	111.162.071
- Chi phí thuê đất	-	628.321.052
- Chi phí bảo hộ lao động 2025	2.995.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	152.064.099	155.000.000
	3.382.564.222	979.131.123

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	308.129.560	290.100.420
- Phải trả bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	1.036.000.000	169.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	209.170.743	336.730.350
	1.553.300.303	795.830.770

Trong đó: Bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	53.000.000	-
	53.000.000	-

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng phải trả trợ cấp mất việc do giảm định biên lao động	3.002.443.000	-
	3.002.443.000	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	8.960.446.091	1.710.043.092	17.464.792.486	178.135.281.669
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.996.333.394	14.996.333.394
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.789.710.454)	(16.789.710.454)
Điều chỉnh khác	-	(8.960.446.091)	8.960.446.091	-	-
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	-	10.670.489.183	15.671.415.426	176.341.904.609
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	-	10.670.489.183	15.671.415.426	176.341.904.609
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.744.868.899	21.744.868.899
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(15.671.415.426)	(15.671.415.426)
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	10.670.489.183	21.744.868.899	182.415.358.082

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
1. Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2023	675.082.032
2. Lợi nhuận trước thuế năm 2024	19.571.543.518
Nộp thuế TNDN	3.900.128.092
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	675.082.032
3. Lợi nhuận sau thuế còn lại để phân phối	15.671.415.426
a. Trả cổ tức (7% vốn điều lệ)	10.500.000.000
b. Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	5.171.415.426
Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành	177.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.994.415.426

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Ông Nguyễn Văn Huyền	11.168.630.000	7,45	11.168.630.000	7,45
Bà Lưu Tuyết Hương	11.000.000.000	7,33	11.000.000.000	7,33
Các cổ đông khác	24.831.370.000	16,55	24.831.370.000	16,55
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	10.500.000.000	10.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.500.000.000	10.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.670.489.183	10.670.489.183
	10.670.489.183	10.670.489.183

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Hợp đồng thuê đất

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, xí nghiệp, cửa hàng xăng dầu,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Vị trí lô đất	Diện tích thuê (m ²)	Mục đích
- Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)	4.617	Làm văn phòng
- Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh) (*)	5.244,5	Làm nhà xưởng
- Xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Đặc Khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh)	7.507,4	Làm nhà nghỉ ca cho cán bộ công nhân viên
- Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh)	1.280	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh)	2.618,8	Làm văn phòng
- Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh)	6.726,6	Làm nhà điều hành kho và bãi đỗ xe
- Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)	170,5	Làm khu nhà tập thể cho cán bộ công nhân viên và văn phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm
- Phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh)	29.319,5	Làm kho xăng dầu và kho vật tư
- Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)	10.210	Phục vụ sản xuất kinh doanh
- Khu Lán Ga, phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)	4.521	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh)	3.562,6	Nhà điều hành sản xuất, sân đỗ xe ô tô, kho chứa vật tư
- Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh)	1.570	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh)	2.898	Sản xuất, kinh doanh
- Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (từ 01/07/2025: Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh)	434,2	Trụ sở văn phòng

(*) Công ty đang thực hiện các thủ tục để trả lại lô đất diện tích 5.244,5 m² tại phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh cho địa phương.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.763.720.790.323	3.714.953.222.186
Doanh thu bán thành phẩm	262.533.320.619	259.238.054.810
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.616.169.945	106.832.287.899
	4.132.870.280.887	4.081.023.564.895

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

3.991.708.161.940	3.935.652.518.312
--------------------------	--------------------------

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.096.962	-
Giảm giá hàng bán	-	411.177.053
	12.096.962	411.177.053

Trong đó: Giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

-	411.177.053
---	--------------------

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.599.322.893.185	3.567.096.791.349
Giá vốn của thành phẩm đã bán	210.982.485.901	221.240.395.335
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	122.382.226.991	113.627.667.795
Giá vốn khác	-	1.565.174.906
	3.932.687.606.077	3.903.530.029.385

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

35.123.199.724	17.159.199.752
-----------------------	-----------------------

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	77.179.422	82.577.528
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.033.623	143.562
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	179.426	-
	84.392.471	82.721.090

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.843.475.706	7.152.536.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.295.500	112.248.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	693	-
	9.844.771.899	7.264.784.810

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.358.050.902	6.315.906.419
Chi phí nhân công	59.679.465.970	53.171.163.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.547.959.379	12.399.862.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.374.534.102	9.085.603.206
Chi phí khác bằng tiền	9.088.190.643	11.471.978.556
	108.048.200.996	92.444.513.966

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.734.716.174	3.044.833.074
Chi phí nhân công	16.852.396.958	11.351.719.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.850.567.489	2.169.884.434
Chi phí dự phòng	1.184.012.500	-
Thuế, phí, lệ phí	1.536.280.204	1.448.931.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.489.276.420	8.050.424.704
Chi phí khác bằng tiền	27.674.850.820	29.058.566.991
	71.322.100.565	55.124.359.351

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.117.956.385	-
Chiết khấu mua hàng năm trước	-	330.619.446
Thu nhập từ giảm giá trị mũi khoan năm trước từ nhà cung cấp	-	559.405.227
Giảm tiền thuê đất năm 2024	913.758.613	-
Bảo hiểm bồi thường tổn thất tài sản	688.537.777	-
Thu nhập khác	855.178.561	313.991.213
	17.575.431.336	1.204.015.886

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	101.350.250	104.991.726
Tiền phạt thuế, truy thu thuế, bổ sung thuế	414.412.263	3.233.388.010
Chi phí giảm giá trị mũn khoan năm trước cho khách hàng	-	559.405.227
Chi phí khác	533.878.071	66.108.825
	1.049.640.584	3.963.893.788

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.565.687.611	19.571.543.518
Các khoản điều chỉnh tăng	11.690.364.660	4.052.441.300
- Chi phí không hợp lệ	1.874.857.791	3.943.072.569
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	114.240.000	89.420.000
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	9.701.266.869	19.948.731
Các khoản điều chỉnh giảm	(450.691.839)	(4.123.344.359)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(450.691.839)	(4.123.344.359)
Thu nhập chịu thuế TNDN	38.805.360.432	19.500.640.459
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.761.072.086	3.900.128.092
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	102.824.000	1.675.522.990
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.132.905.417	1.415.014.483
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.340.344.357)	(5.857.760.148)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	3.656.457.146	1.132.905.417

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.940.253.374	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.940.253.374	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.940.253.374)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	675.082.032
	(1.940.253.374)	675.082.032

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.744.868.899	14.996.333.394
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.744.868.899	14.996.333.394
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.450	1.000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.226.781.878	209.482.097.786
+ Nguyên liệu	200.444.242.820	186.840.274.064
+ Nhiên liệu	17.077.100.627	19.883.589.745
+ Động lực	2.705.438.431	2.758.233.977
Chi phí nhân công	120.548.687.491	116.921.426.061
+ Tiền lương	99.870.437.177	98.559.218.911
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	15.711.320.314	13.270.305.150
+ Ăn ca	4.966.930.000	5.091.902.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.621.479.518	25.136.453.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.810.591.702	35.160.008.388
Chi phí khác bằng tiền	47.524.636.884	49.623.142.225
	470.732.177.473	436.323.127.977

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền gửi ngân hàng	26.844.189.510	-	-	26.844.189.510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	421.970.014.138	45.000.000	-	422.015.014.138
	448.814.203.648	45.000.000	-	448.859.203.648
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền gửi ngân hàng	23.836.883.520	-	-	23.836.883.520
Phải thu khách hàng, phải thu khác	338.623.063.961	175.000.000	-	338.798.063.961
	362.459.947.481	175.000.000	-	362.634.947.481

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	153.559.448.702	18.427.790.000	3.860.000.000	175.847.238.702
Phải trả người bán, phải trả khác	230.583.135.074	-	-	230.583.135.074
Chi phí phải trả	3.382.564.222	-	-	3.382.564.222
	387.525.147.998	18.427.790.000	3.860.000.000	409.812.937.998
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	118.872.928.660	12.042.180.305	-	130.915.108.965
Phải trả người bán, phải trả khác	219.451.590.198	-	-	219.451.590.198
Chi phí phải trả	979.131.123	-	-	979.131.123
	339.303.649.981	12.042.180.305	-	351.345.830.286

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	3.763.720.790.323	262.533.320.619	106.616.169.945	4.132.870.280.887
Các khoản giảm trừ	-	12.096.962	-	12.096.962
Giá vốn hàng bán	3.599.322.893.185	210.982.485.901	122.382.226.991	3.932.687.606.077
Lợi nhuận gộp	164.397.897.138	51.538.737.756	(15.766.057.046)	200.170.577.848
Chi phí mua TSCĐ theo bộ phận	-	-	18.033.973.530	18.033.973.530
Chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-	-	462.471.670
Tài sản bộ phận	499.011.083.257	49.868.448.491	38.130.014.991	587.009.546.739
Tài sản không phân bổ	-	-	-	61.681.541.058
Tổng tài sản	499.011.083.257	49.868.448.491	56.163.988.521	648.691.087.797
Nợ phải trả của các bộ phận	199.588.801.140	4.020.702.636	5.895.008.299	209.504.512.075
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	256.771.217.640
Tổng nợ phải trả	199.588.801.140	4.020.702.636	5.895.008.299	466.275.729.715

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Than Uông Bí	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhôm Đák Nong - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Na Dương - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Cùng trong Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng trong Tập đoàn
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng trong Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp địa chất 109	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng trong Tập đoàn
Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	Cổ đông lớn/ Bà Lưu Tuyết Hương là đại diện pháp luật
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	3,991,708,161,940	3,935,652,518,312
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	97,503,144,120	108,799,548,837
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	20,408,665,590	10,470,644,460
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	73,429,229,037	76,344,827,115
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	35,537,228,669	39,243,449,565
- Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	15,232,199,572	23,537,214,165
- Công ty Than Mạo Khê -TKV	13,898,221,910	16,464,752,400
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	3,100,228,200	5,572,754,600
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	15,419,839,896	13,871,879,168
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	39,698,500,140	35,328,304,047
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	26,201,896,335	27,389,003,530
- Công ty Than Dương Huy - TKV	57,067,663,789	58,489,424,702
- Công ty Than Hạ Long - TKV	53,517,508,964	54,908,018,456
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	45,762,694,176	39,058,844,817
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	12,834,063,590	20,577,647,176
- Công ty Than Uông Bí - TKV	25,877,038,890	38,264,887,510
- Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	1,662,631,430	2,841,752,400
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	422,792,000	276,149,924
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	-	13,770,900,968
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	3,353,687,808	4,863,209,396
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	4,686,520,620	2,596,172,452
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	65,810,416,038	37,068,594,473
- Tổng Công ty Điện lực - TKV	-	691,115
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	12,397,880	65,692,880
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	150,009,200	39,112,260
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	35,964,338,967	76,507,894,013
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	50,354,370	39,507,270
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải	155,521,080	52,676,360
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	20,988,240,414	29,863,430,922
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	530,469,170	1,265,963,270
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xi nghiệp địa chất 109	176,116,357	961,018,463
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	4,314,346,693	4,492,329,058
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	41,756,906,620	36,118,474,595
- Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	2,050,827,130	1,465,204,950
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1,012,795,190	1,115,493,610
- Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	674,212,160	614,877,990
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	849,246,420	1,011,961,280
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	336,088,920	232,707,700
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI	388,125,540	316,643,360
- Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	4,061,554,350	4,194,543,940
- Công ty Than Núi Hồng - VVMI	610,280,000	1,040,466,790

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Công ty Than Na Dương - VVMI	2,561,436,230	2,659,313,390
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	1,577,881,030	688,349,860
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	478,850,500	302,296,016
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	29,373,920,303	52,456,794,106
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	225,002,701,923
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	299,678,546,768
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	953,682,405,415	434,130,115,020
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1,543,102,316,170	1,458,371,204,370
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	573,109,787,030	501,710,191,594
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	50,014,649,201	56,376,233,302
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	22,165,463,043	25,712,091,163
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	14,799,725,100	9,891,535,110
- Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	22,664,316,042	23,350,582,106
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	8,618,466,304	10,738,193,354
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	96,302,010	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	4,507,021,561	4,839,928,865
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	816,728,520	827,585,670
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	36,340,070	157,471,180
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	35,252,675,472	37,055,858,064
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	1,636,392
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	1,198,704,870	153,387,190
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	2,145,171,834	2,397,536,300
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	1,090,909
- Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	1,818,596
- Công đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	-	6,698,976
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	4,688,101
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	411,177,053
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	304,660,998
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	2,426,949
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	-	63,349,781
- Công ty Than Dương Huy - TKV	-	27,166,029
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	12,945,878
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	627,418
Mua hàng hóa, dịch vụ	35,123,199,724	17,159,199,752
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2,491,331,320	2,515,423,616
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1,335,468,151	1,152,518,837
- Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	10,528,950	10,700,157
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	38,862,375
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	57,939,550
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	151,820,451	74,260,006
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	97,994,477	133,229,186
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	4,349,100	5,051,100
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	6,200,000	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	1,454,546,558	1,278,011,503
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	283,230,730	234,363,430

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	12,435,137	17,293,973
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	50,492,767	50,390,567
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	10,019,858	17,843,445
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	213,625,000	270,065,000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	8,500,000	5,574,074
- Công ty Than Núi Hồng - VVMI	-	212,400,000
- Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	435,600,000	192,000,000
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	378,169,629	340,479,818
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1,186,878	8,773,044
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	189,415,980	178,086,605
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	8,582,426
- Trung tâm Điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	225,750,000	-
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	661,503,820	734,051,820
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	20,784,139,400	6,769,707,000
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	6,316,891,518	2,853,592,220

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		389,044,000	352,560,000
- Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	74,016,000	67,848,000
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn (Bỏ nhiệm từ ngày 29/4/2025)	Thành viên HĐQT	28,032,000	-
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	3,504,000	14,016,000
- Ông Lê Dũng	Thành viên HĐQT	52,560,000	42,048,000
- Ông Phạm Văn Hiền (Hết nhiệm kỳ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	-	19,856,000
- Ông Đặng Hoài Nam (Bỏ nhiệm từ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	47,596,000	22,192,000
- Ông Tạ Quang Tuấn (Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)	Nguyên Thành viên HĐQT	12,264,000	42,048,000
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng BKS	65,952,000	60,456,000
- Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	52,560,000	42,048,000
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên BKS	52,560,000	42,048,000
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		3,631,078,254	4,133,409,000
- Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	25,000,000	21,678,000
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn (Bỏ nhiệm từ ngày 16/01/2025)	Giám đốc	361,843,600	-
- Ông Tạ Quang Tuấn (Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)	Nguyên Giám đốc	197,394,000	645,361,000
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	491,497,600	575,191,400
- Ông Lê Dũng	Chủ tịch Công đoàn - TV HĐQT	508,259,018	577,689,200
- Ông Phạm Văn Hiền (Hết nhiệm kỳ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	-	139,153,000
- Ông Đặng Hoài Nam (Bỏ nhiệm từ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	5,000,000	5,000,000
- Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc	538,095,418	578,824,000
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	495,883,200	586,414,400
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng BKS	22,000,000	7,000,000
- Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	254,353,000	240,059,000
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên BKS	239,294,000	232,305,000
- Ông Hoàng Xuân Tùng	Kế toán trưởng	492,458,418	524,734,000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đinh Thị Quỳnh Anh

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Toàn

Giám đốc



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

Số: 937/CV-MTS

Quảng Ninh, ngày 3 tháng 3 năm 2026

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế của
BCTC năm 2025 tăng so với năm 2024"

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính năm 2025 tăng so với năm 2024 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng so với năm 2024 là 6.748 triệu đồng ~ 45%, cụ thể như sau:

- Lãi gộp tăng so với năm 2024:	23.088 triệu đồng ~ 13%
- Chi phí bán hàng tăng so với năm 2024:	15.604 triệu đồng ~ 17%
- Chi phí QLDN tăng so với năm 2024:	16.198 triệu đồng ~ 29%
- Chi phí tài chính tăng so với năm 2024:	2.580 triệu đồng ~ 35%
- Thu nhập hoạt động khác tăng so với năm 2024:	16.371 triệu đồng ~ 1.360%

Giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần năm 2025 là 4,84% cùng kỳ năm 2024 là 4,34%, tỷ lệ này tăng so với năm 2024: Do doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ của Công ty tăng so với cùng năm trước, bên cạnh đó Công ty đã chủ động trong việc điều tiết chi phí nguyên vật liệu đầu vào, tiết kiệm chi phí phát sinh đối với khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc lợi nhuận gộp năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024; Do năm 2025, Công ty thực hiện sửa chữa tài sản cố định, nhà cửa vật kiến trúc, văn phòng làm việc do xuống cấp, chi phí trang bị quần áo bảo hộ cho người lao động, chi phí khám sức khỏe định kỳ hàng năm, trích dự phòng trợ cấp mất việc làm ...;

Trong năm 2025 vừa qua Công ty đã nỗ lực trong việc thu hồi công nợ, thực hiện đáo hạn thường xuyên các khoản vay ngắn hạn nhưng do các khoản vay Công ty chưa thu xếp được nguồn để đáo hạn nên dẫn đến chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm 2024.



Thu nhập khác năm 2025 tăng so với năm 2024 do Công ty được giảm 30% tiền thuê đất năm 2024 theo Nghị quyết số 1567/NQ-UBTVQH15 ngày 21/03/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2024 và thu nhập từ thanh lý TSCĐ.

=> Trên đây là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty tăng so với năm 2024.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin được giải trình như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận: *USA*

- UBCKNN, Sở GDCK HN
- HĐQT, BKS
- GĐ, PGĐ K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.

CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Toàn

